

TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ LONG XUYÊN
TỈNH AN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 83/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 15/5/2024
“V/v tranh chấp hôn nhân và gia
đình ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lại Hiệp Phong.
- *Các Hội thẩm nhân dân:*
 - Bà Trần Thanh Vân;
 - Ông Trần Hùng Bích.

Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Kiệt - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Trần Yến Thương – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 685/2023/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 11 năm 2023 về việc “tranh chấp hôn nhân và gia đình ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 228/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 03 tháng 4 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 242/2024/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 4 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1980; địa chỉ: số B, ấp T, xã B, huyện B, tỉnh Bến Tre; vắng mặt.

2. *Bị đơn:* Ông Võ Thiện A, sinh năm 1978; địa chỉ: ấp B, xã M, thành phố L, tỉnh An Giang; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị L trình bày: Qua tìm hiểu, bà L và ông A chung sống với nhau vào năm 2008, không tổ chức lễ cưới, nhưng có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã M, thành phố L, tỉnh An

Giang ngày 23/6/2008. Trong thời gian chung sống, vợ chồng không có con chung, tài sản chung, nợ chung.

Sau thời gian chung sống, đến khoảng năm 2018, vợ chồng thường xuyên cãi vã do ông A có người phụ nữ khác bên ngoài, không quan tâm gia đình.

Do tình cảm vợ chồng không còn nên bà L yêu cầu được ly hôn với ông A; do không có con chung, tài sản chung, nợ chung nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu khởi kiện: Giấy chứng nhận kết hôn số 72, quyền số 01/2008, ngày 23/6/2008 do Ủy ban nhân dân xã M, thành phố L, tỉnh An Giang cấp đối với Nguyễn Thị L, Võ Thiện A (bản chính).

Bị đơn ông Võ Thiện A trình bày: Qua tìm hiểu, ông A và bà L chung sống với nhau như vợ chồng vào năm 2008, không tổ chức lễ cưới, nhưng có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật tại Ủy ban nhân dân xã M, thành phố L, tỉnh An Giang ngày 23/6/2008. Trong thời gian chung sống, ông A và bà L có sinh 02 con chung tên Nguyễn Duy K, sinh năm 2001 và Nguyễn Quốc H, sinh năm 2008. Hiện tại, 02 con chung đang sống chung với ông A. Về tài sản chung: vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Vợ chồng không có nợ chung.

Sau thời gian chung sống, đến khoảng tháng 4/2023 cho đến nay thì vợ chồng không còn chung sống với nhau, nguyên nhân do khoảng thời gian gần đây ông A không còn đi làm nên không đưa tiền cho bà L để phụ giúp gia đình nên vợ chồng thường xuyên cãi vã.

Do còn thương vợ, thương con nên ông A không đồng ý ly hôn với bà L, yêu cầu được hàn gắn tình cảm vợ chồng. Trường hợp, Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L thì cháu K đã thành niên có khả năng lao động nuôi sống bản thân nên không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết; đối với cháu H thì tùy theo nguyện vọng của cháu H; trường hợp cháu H có nguyện vọng sống chung với ông A thì ông A không yêu cầu bà L cấp dưỡng hoặc cháu H có nguyện vọng sống chung với bà L thì ông A cũng không cấp dưỡng; về tài sản chung, nợ chung không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tài liệu, chứng cứ do bị đơn cung cấp chứng minh cho ý kiến, yêu cầu của mình: Không có.

- Ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, về trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn

có cung cấp lời khai, được yêu cầu cung cấp chứng cứ nhưng chưa thực hiện, không tham gia phiên hòa giải lần 2 là chưa đảm bảo đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 72 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án:

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị L được ly hôn với ông Võ Thiện A; về con chung, tài sản chung, nợ chung không xem xét, giải quyết; nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Bà **Nguyễn Thị L** khởi kiện yêu cầu ly hôn với ông **Võ Thiện A**. Đồng thời, **ông An cư t** trên địa bàn thành phố L. Xét đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Long Xuyên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa, **bà L và ông A** đều vắng mặt. Trong đó, **bà L** có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt; **ông A** đã được triệu tập hợp lệ tham gia phiên tòa lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không lý do. Cho nên, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt **bà L và ông A** theo quy định tại các Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về hôn nhân:

Bà L và **ông A** tự nguyện kết hôn và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân giữa **bà L** và **ông A** là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận và bảo vệ.

Bà L cho rằng, sau thời gian chung sống, đến năm 2018, vợ chồng thường xuyên cãi vã do ông A có người phụ nữ khác, không quan tâm chăm sóc gia đình nên cương quyết ly hôn với ông A. Ông A cho rằng, vợ chồng mâu thuẫn không lớn, nguyên nhân chủ yếu là do ông không còn đi làm, không phụ tiếp giúp tiền cho gia đình do còn thương vợ, thương con nên không đồng ý ly hôn với bà L, yêu cầu được hàn gắn.

Xét thấy, xuất phát từ mâu thuẫn trong thời gian chung sống, bà L và ông A không còn sống chung với nhau. Vợ chồng không quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Bên cạnh đó, ông A, bà L đã được Tòa án tạo điều kiện hàn gắn tình cảm vợ chồng nhiều lần nhưng ông A vẫn vắng mặt không lý do; trong khi đó, bà L xác định không còn tình cảm vợ chồng với ông A nên cương quyết ly hôn; điều này thể hiện mâu thuẫn giữa bà L và ông A là trầm trọng, tình cảm vợ chồng

không còn, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà L đối với ông A theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[2.2] Về con chung: Ông A cho rằng, trong thời gian chung sống vợ chồng có sinh 02 con chung. Tuy nhiên, ông A không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho ý kiến như đã trình bày. Trong khi đó, bà L xác định bà và ông A trong thời gian chung sống không có sinh con chung, việc ông A khai nại nhằm mục đích gây khó khăn, kéo dài thời gian ly hôn của bà. Bên cạnh đó, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ tại nơi cư trú của ông A thì địa phương không biết việc ông A, bà L có con chung với nhau và Tòa án đã ấn định thời hạn để ông A cung cấp tài liệu, chứng cứ cũng như đi cùng với cháu Nguyễn Quốc H (như ông A đã trình bày là cháu H đang sống cùng ông) đến Tòa án để ghi ý kiến nguyện vọng của cháu nhưng ông A vẫn vắng mặt và không giao nộp tài liệu, chứng cứ. Xét thấy, ông A trình bày nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho việc ông và bà L có con chung. Do đó, có cơ sở xác định ông A và bà L không có con chung nên không đề cập giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà L, ông A xác định không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết nên không đề cập giải quyết.

[2.4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Bà L phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Ông A không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 56, 58 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; các Điều 144, 147, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà **Nguyễn Thị L**.

1. Về hôn nhân:

Bà **Nguyễn Thị L** được ly hôn với ông **Võ Thiện A**.

2. Về án phí sơ thẩm:

Bà **Nguyễn Thị L** phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 (ba trăm nghìn) đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số BLTU/23/0001005 do Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang cấp ngày 06 tháng 11 năm 2023; bà **Nguyễn Thị L** đã nộp đủ án phí.

Ông **Võ Thiện A** không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo:

Bà **Nguyễn Thị L**, ông **Võ Thiện A** có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố Long Xuyên (2);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục THADS thành phố Long Xuyên (1);
- UBND xã Mỹ Khánh, thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1);
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lại Hiệp Phong